

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DSST
Ngày 21-01-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mùa

Bà Nguyễn Thị Kim Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1960 bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963 (ông T ủy quyền cho bà S tại văn bản ủy quyền ngày 16/8/2019) “có mặt”;

Cùng địa chỉ: thôn 2, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hồng Th, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị Hồng M, sinh năm 1968 “vắng mặt”;

Cùng địa chỉ: thôn 3, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/8/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 21/5/2017 âm lịch (tức ngày 15/6/2017 dương lịch) vợ chồng ông T, bà S có cho vợ chồng ông Th, bà M vay

số tiền 150.000.000 đồng, hai bên có lập “Giấy biên nhận”, thỏa thuận thời hạn vay tiền 01 năm kể từ ngày 21/5/2017 âm lịch (tức ngày 15/6/2017 dương lịch) đến ngày 21/5/2018 âm lịch (tức ngày 04/7/2018 dương lịch), hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 21/5/2018 âm lịch (tức ngày 04/7/2018 dương lịch) trả hết toàn bộ tiền gốc; các bên thỏa thuận mức lãi suất bằng miệng là 3%/tháng nhưng không ghi vào giấy biên nhận.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền ông T, bà M chỉ trả được 07 tháng tiền lãi suất với số tiền 31.500.000 đồng và chưa trả được khoản tiền gốc khi đến thời hạn trả nợ cuối cùng như cam kết.

Nay, ông T, bà S yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập buộc ông Th, bà Mém trả hết toàn bộ số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu buộc ông T, bà M trả tiền lãi suất trên số tiền nợ gốc kể từ ngày 15/6/2017 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng Th và bà Phạm Thị Hồng M: Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị S.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị S khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Hồng Th và bà Phạm Thị Hồng M thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ vay theo “Giấy biên nhận” đã ký kết ngày 21/5/2017 âm lịch (tức ngày 15/6/2017 dương lịch). Đây là tranh chấp phát sinh trong việc giao kết hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại xã Phú Văn, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Hồng Th và bà Phạm Thị Hồng M đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Th, bà M vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 15/6/2017 đến khi xét xử sơ thẩm. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi suất trên số tiền gốc 150.000.000 đồng kể từ ngày 15/6/2017 đến khi xét xử sơ thẩm; nếu sau này bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn T khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Bà S, ông T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[3] Xét nội dung vụ án: Căn cứ vào các “Giấy biên nhận” ngày 21/5/2017 âm lịch (tức ngày 15/6/2017 dương lịch); Căn cứ vào lời khai xác nhận của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng khách quan tại phiên tòa đã có cơ sở để khẳng định: do có mối quan hệ quen biết nên ông T, bà S đã cho ông Th, bà M vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 21/5/2017 âm lịch (tức ngày 15/6/2017 dương lịch), khi vay có lập giấy biên nhận tiền do ông Th ký tên bên người vay, hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 21/5/2018 âm lịch (tức ngày 04/7/2018 dương lịch). Xét, việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các điều 385, 388, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng này hợp pháp và có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản là tiền, ông Th và bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn trả nợ ngày 21/5/2018 âm lịch (tức ngày 04/7/2018 dương lịch). Do ông Th, bà Mém đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, đối với yêu cầu của ông T, bà S là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Mức án phí được quy định như sau: Đối với giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, mức án phí là 5% giá trị tranh chấp. Do đó, bị đơn phải chịu tiền án phí là: 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 147; khoản 1 Điều 184; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244; Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 385, 388, 463, 466, 357, 468 Bộ Luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị S. Buộc ông Nguyễn Hồng Th và bà Phạm Thị Hồng M phải trả cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị S số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị S về yêu cầu tính lãi suất trên số tiền gốc vay 150.000.000 đồng là 0,83%/tháng kể từ ngày 15/6/2017 đến khi xét xử sơ thẩm, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Hồng Th và bà Phạm Thị Hồng M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.525.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0019931 ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công